TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2019/DS-PT
Ngày 17-6-2019

V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, Hợp đồng mua bán tài sản và Đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi
Các Thẩm phán: Ông Bùi Thanh Thảo
Ông Nguyễn Viết Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bảo Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Ông Hà Văn Chuyên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 10/6/2019 và 17/6/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2019/TLPT-DS ngày 08/4/2019 về việc *"Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, Hợp đồng mua bán tài sản và Đòi tài sản"* do bản án Dân sự sơ thẩm số 22/2018/DS-ST ngày 29/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 90/2019/QĐXXPT-DS ngày 05/5/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị D, sinh năm 1961 (*các tên gọi khác*: Lê Thị D, chị T, chị D); Nơi cư trú: Thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước (có mặt).

- *Bị đơn*: 1. Ông Dương Thành C, sinh năm 1962 (có mặt)
2. Bà Trần Thúy N, sinh năm 1964 (có mặt)

Ông C, bà N cùng cư trú tại: Thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Xuân T, sinh năm 1955; Nơi cư trú: Thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước (có mặt).

2. Bà Lê Thị L, sinh năm 1956; Nơi cư trú: Tổ 5, thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1978; Nơi cư trú: Khu phố P, phường T, thành phố Đài, tỉnh Bình Phước (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Trần Thuý N, ông Dương Thành C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị D, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Minh T trình bày:

Bà Lê Thị D và bà Trần Thúy N là người cùng Thôn P, xã P, huyện P. Do mối quan hệ quen biết, từ tháng 06 năm 2012 đến khoảng nửa đầu năm 2013, bà D và bà N đã mua bán cây cao su giống chung. Bà N làm về mua bán cây cao su giống, có mối quan hệ để bán được cây cao su giống nhưng không có vốn nên hai bên thỏa thuận, bà D là người đầu tư toàn bộ số vốn cùng đi mua cây về bán. Số tiền bán cây cao su thu về trả cho bà D tiền vốn bỏ ra để mua cao su giống, còn tiền lãi hai bên chia đôi. Quá trình làm ăn chung, số cây cao su giống mua về để ở nhà bà N, bà N đã bán cây nhưng không cho bà D biết số tiền bán cây. Do không tính toán rõ ràng nên đến đầu năm 2013, hai bên đã chấm dứt làm ăn chung. Sau nhiều lần yêu cầu bà N đến tính toán số tiền làm ăn chung, ngày 23/8/2013, bà Trần Thúy N cùng chồng là ông Dương Thành C đến nhà bà D tính toán các khoản tiền làm ăn chung. Khi đang tính và viết giấy, bà N có khách mua cao su giống nên bỏ về. Ông Dương Thành C là người viết toàn bộ giấy biên nhận nợ, tổng số nợ là 260.820.000đ (Hai trăm sáu mươi triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng). Từ năm 2012 đến năm 2014, bà D nhiều lần cho bà N vay tiền, về thời gian, số tiền vay của từng lần bà D không nhớ cụ thể. Mỗi lần vay, các bên không lập giấy tờ. Sau nhiều lần yêu cầu bà N trả nợ nhưng bà N không chịu trả nên vào ngày 25/5/2016, bà D yêu cầu bà N viết giấy ghi nhận tổng số tiền nợ là 183.000.000đ (Một trăm tám mươi ba triệu đồng).

Ngoài ra, bà N còn nợ bà D tiền mua đồ tạp hóa được chốt vào sổ mua bán của bà D với tổng số tiền là 11.560.000đ (Mười một triệu năm trăm sáu mươi ngàn đồng).

Từ thời điểm chốt các khoản tiền: Làm ăn chung, tiền vay, tiền mua đồ tạp hóa đến nay, bà D đã nhiều lần yêu cầu ông C, bà N thanh toán các khoản tiền nợ nhưng ông C, bà N không chịu trả vì vậy bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện P buộc ông Dương Thành C, bà Trần Thúy N phải trả cho bà Lê Thị D số tiền 455.380.000đ (Bốn trăm năm mươi năm triệu ba trăm tám mươi ngàn đồng). Từ kết quả đối chất, hòa giải, bà Lê Thị D thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền bà N nợ mua đồ tạp hóa từ 11.560.000đ xuống 9.220.000đ, buộc ông Dương Thành C, bà Trần Thúy N phải trả cho bà Lê Thị D tổng số tiền 453.620.000đ (Bốn trăm năm mươi ba triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng).

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và nguyên đơn xác định phần tính lãi trong giấy biên nhận nợ ngày 23/8/2013 không chính xác do vậy nguyên đơn yêu cầu ông C, bà N thanh toán số tiền gốc

được ghi nhận trong giấy biên nhận ngày 23/8/2013 là 195.600.000đ, số tiền trong giấy viết tay ngày 25/5/2016 là 183.000.000đ và tiền mua đồ tạp hóa là 9.220.000đ. Tổng số tiền nguyên đơn khởi kiện yêu cầu buộc bị đơn ông Dương Thành C, bà Trần Thúy N có nghĩa vụ phải trả nợ là 387.820.000đ (Ba trăm tám mươi bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng).

** Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, bị đơn bà Trần Thúy N trình bày:*

Bà và bà D là người cùng thôn, có quen biết. Bà thường mua đồ tạp hóa ở cửa hàng nhà bà D, bà D hay mua bầu cao su ở vườn ươm nhà bà N. Khoảng tháng 6 năm 2012, bà D rủ bà N đi mua bán bầu cao su chung. Hai bên thỏa thuận, bà D đi mượn tiền của em trai bà D không có lãi (bà N không rõ người đó là ai) để đi mua bán cây cao su giống chung. Sau mỗi chuyến cây, số tiền vốn mua cao su thì trả về cho bà D, lời - lỗ chia đôi. Từ ngày 28/6/2012, bà N có nhận của bà D số tiền làm ăn chung là 80.000.000đ để đi mua chung 03 chuyến xe cây cao su giống. Trong đó, 01 chuyến 2.780 cây, trị giá 22.240.000đ để nhà bà D, bà D đã tự bán và thu tiền về; 02 chuyến để nhà bà N (một chuyến 2.500 cây, trị giá 18.750.000đ và 01 chuyến 11.650 cây, trị giá 83.880.000đ), ông T đã đến nhà bà chở 12.400 cây đi bán ở Campuchia, thu về 4.000USD. Nhiều lần, bà N hỏi tiền cây cao su giống của chuyến xe này, vợ chồng ông T, bà D đều trả lời chưa lấy được tiền. Sau đó, hai bên đã chấm dứt làm ăn chung. Ba chuyến xe cây này có 80.000.000đ tiền bà nhận từ bà D, số tiền còn lại là bà nợ lại chỗ mua bầu cao su giống, đến nay bà đã trả hết nợ. Nếu tính toán giữa số tiền làm ăn chung mà bà nhận từ bà D và số tiền thu về của xe cây mà ông T chở đi bán ở Campuchia, vợ chồng ông T, bà D phải thanh toán lại tiền cho bà. Bà không có quan hệ vay tiền bà D. Về các giấy biên nhận nợ, bà D tự tính số tiền nợ, tiền lãi của số tiền 80.000.000đ làm hai lần, một lần tính trong giấy biên nhận nợ ngày 23/8/2013 và một lần tính trong giấy viết tay ngày 25/5/2016. Bà N không biết, không hiểu lý do ông Dương Thành C viết "giấy biên nhận nợ chỗ N" đề ngày 23/8/2013. Còn giấy nhận nợ viết tay ngày 25/5/2016, bà D đưa hai người thanh niên đến ép bà làm giấy nhận nợ. Số tiền 183.000.000đ trong giấy viết tay ngày 25/5/2016 gồm số tiền 80.000.000đ cộng lãi suất của bốn năm (từ tháng 6 năm 2012 đến ngày 25/5/2016) với mức lãi suất 25.000đ/1triệu/1tháng.

Trước yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D đối với khoản tiền 195.600.000đ trong giấy biên nhận nợ ngày 23/8/2013 và 183.000.000đ trong giấy viết tay ngày 25/5/2016, bà không đồng ý do bà không nợ tiền bà D.

Đối với số tiền mua đồ tạp hóa, bà thừa nhận có mua các đồ dùng tạp hóa và nợ lại bà D số tiền 9.220.000đ, hai bên có chốt lại tổng số tiền bằng số và chữ, có chữ ký xác nhận của bà N. Số tiền 340.000đ và 2.000.000đ cộng thêm phía dưới là do bà D tự viết, bà N không biết, không thừa nhận số tiền cộng thêm. Số tiền 9.220.000đ, theo yêu cầu của bà D, bà có trách nhiệm trả cho bà D bằng việc đưa số tiền này cho bà Lê Thị L. Tuy nhiên, đến nay bà mới đưa cho bà L số tiền 8.500.000đ. Theo yêu cầu khởi kiện của bà D, bà đồng ý trả cho bà D số tiền còn thiếu là 720.000đ.

** Bị đơn ông Dương Thành C trình bày:*

Ông và bà Lê Thị D là người cùng thôn, có quen biết nhau. Giữa bà D và vợ ông là bà Trần Thúy N có mua bán bầu cao su chung, cụ thể quan hệ làm ăn chung như thế nào ông không biết. Ông không làm ăn chung, không vay tiền bà Lê Thị D cũng không biết việc vay tiền giữa bà N với bà D. Ngày 23/8/2013, bà D điện thoại mời ông ra chơi, ăn cơm. Sau khi ăn, bà D trình bày việc nợ tiền người khác, đang bị đòi nợ nên năn nỉ, nhờ ông viết giấy nhận nợ để bà dùng làm lòng tin với người đòi nợ. Vì chỗ tình cảm thân thiết nên ông làm giấy nhận nợ theo lời đọc của bà D, thực tế ông không có nợ tiền bà D. Nội dung giấy nhận nợ là chốt giữa bà N và bà D, ông không biết giữa bà N và bà D có nợ tiền không. Đối với khoản tiền 183.000.000đ mà bà N viết trong giấy biên nhận viết tay ngày 25/5/2015, ông không biết khoản nợ này. Về số tiền nợ mua đồ tạp hóa, ông đồng ý và thống nhất việc trả nợ.

Trước yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D về việc buộc vợ chồng ông thanh toán số tiền 387.820.000đ, ông chỉ thừa nhận khoản nợ mua đồ tạp hóa, không thừa nhận và đồng ý thanh toán số tiền nợ theo giấy viết tay ngày 23/8/2013, giấy viết tay ngày 25/5/2016.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Xuân T và người đại diện theo ủy quyền của ông là ông Nguyễn Minh T thống nhất trình bày:*

Ông T và ông C, bà N là người cùng thôn. Vợ ông là bà Lê Thị D có quan hệ làm ăn chung và có cho bà N vay tiền. Trong quá trình làm ăn chung, bà N nhận tiền từ bà D nhưng không dùng để mua cây cao su giống chung như đã thỏa thuận mà sử dụng vào mục đích riêng của bà N. Do bà N sử dụng tiền làm ăn chung không đúng mục đích, không tính toán rõ ràng nên hai bên chấm dứt làm ăn chung. Sau nhiều lần yêu cầu bà N đến tính toán tiền nợ để thu hồi vốn, bà N không đến mà chỉ có ông Dương Thành C là chồng bà N đến ghi nhận nợ, nội dung ghi gì thì ông không biết. Ngoài ra, bà N nhiều lần vay tiền của bà D, số tiền vay cụ thể từng lần, thỏa thuận vay tiền như thế nào ông không biết. Năm 2016, ông chở bà D đến nhà bà N để tính toán số tiền bà N nợ bà D, nội dung tính toán ông không biết. Đồng thời, bà N có nợ vợ chồng ông tiền mua đồ tạp hóa. Ông thống nhất với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà D về việc buộc vợ chồng bà N phải thực hiện việc trả nợ.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L trình bày:*

Bà chơi thân với bà Lê Thị D từ năm 2002. Bà biết bà N nhưng không thân. Trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến năm 2013, bà cho bà D vay 03 lần với tổng số tiền là 183.000.000đ. Sau nhiều lần yêu cầu bà D trả nợ, bà D trình bày dùng số tiền vay bà L để làm ăn chung với bà N nhưng bà N chưa tính toán. Vì vậy, bà D nhờ bà chở đến nhà bà N để đòi tiền. Bà N đồng ý trả cho bà 10.000.000đ (tiền lãi), có viết giấy tay ngày 30/6/2016. Tuy nhiên, sau đó bà N mới trả được 8.500.000đ. Giữa bà và bà N không phát sinh quan hệ vay nợ. Bà cho bà D vay tiền, bà D có nghĩa vụ trả tiền cho bà. Bà N vay tiền bà D, bà N có nghĩa vụ trả tiền cho bà D. Bà không biết thỏa thuận giữa bà N và bà D như thế nào nhưng sau khi nhận tiền từ bà N, bà đã trừ cho bà D số tiền lãi 8.500.000đ khoản tiền lãi mà bà D nợ bà. Bà không có yêu cầu, ý kiến gì đối với số tiền mà

bà đã nhận từ bà N. Bà không có liên quan, không có ý kiến gì về quan hệ vay nợ giữa bà N và bà D.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2018/DS-ST ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị D

Buộc bị đơn ông Dương Thành C, bà Trần Thúy N có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn bà Lê Thị D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Xuân T số tiền 192.220.000đ (Một trăm chín mươi hai triệu hai trăm hai mươi ngàn đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị D về việc buộc bị đơn ông Dương Thành C, bà Trần Thúy N phải thanh toán cho nguyên đơn bà Lê Thị D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Xuân T số tiền 195.600.000đ (Một trăm chín mươi năm triệu sáu trăm ngàn đồng)…".

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/11/2018 ông Dương Thành C, bà Trần Thuý N có đơn kháng cáo, đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị D về việc buộc ông C, bà N phải thanh toán số tiền 183.000.000đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Các bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo, theo đó ông C và bà N đồng ý trả cho bà D số tiền 183.000.000đồng với điều kiện vợ chồng bà D, ông T phải trả ông C, bà N số tiền 116.600.000đồng trị giá của 12.400 cây cao su giống mà ông T đã lấy tại nhà bà N đi bán nhưng không trả tiền về cho bà N và 22.240.000đồng trị giá của 2.780 cây cao su giống mà bà D và bà N đã mua chung về để bán kiếm lời nhưng do cây để nhà bà D nên bà D, ông T tự bán và giữ tiền không chia cho bà N.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và đương sự: Kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà D đều cho rằng số tiền bà D yêu cầu bị đơn ông Dương Thành C, bà Trần Thúy N phải trả là bao gồm các khoản tiền bà N vay của bà D, tiền bà N mua hàng tạp hóa nhưng chưa thanh toán cho bà D và tiền bà N phải trả cho bà D trong việc bà D và bà N cùng hợp tác làm ăn chung. Như vậy, trong vụ án này có ba quan hệ pháp luật là tranh chấp về Hợp đồng vay tài sản, Hợp đồng mua bán tài sản và Đòi tài sản. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản và Hợp đồng mua bán tài sản" là chưa đầy đủ. Song, xét thấy thiếu sót này không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự nên cấp phúc thẩm thấy chỉ cần bổ sung cho đầy đủ và nêu ra để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm mà không lấy làm căn cứ để hủy bản án sơ thẩm.

[2] Về áp dụng pháp luật: Xét các khoản tiền bà D khởi kiện đều xuất phát từ các giao dịch mà các bên đương sự thực hiện trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến năm 2013 với ngày chốt nợ cuối cùng là 25/5/2016 là trước thời điểm Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật. Theo quy định tại Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 thì tranh chấp của các bên phải áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 là nhầm lẫn. Cấp phúc thẩm cần xác định lại cho phù hợp.

[3] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn ông Dương Thành C và bà Trần Thị N, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4]- Đối với tiền mua hàng tạp hóa mà bà D cho rằng bà N chưa thanh toán: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định bà N còn nợ bà D số tiền 9.220.000đồng mua hàng tạp hóa và tuyên buộc ông C, bà N phải trả cho bà D, ông T số tiền này là phù hợp với những chứng cứ của vụ án. Do sau khi xét xử sơ thẩm, ông C, bà N không kháng cáo về số tiền này nên Hội đồng xét xử không xem xét, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về phần này.

[5]- Đối với các khoản tiền bà D cho rằng bà cho bà N vay và khoản tiền bà N có nghĩa vụ trả cho bà D từ việc làm ăn chung: Tại đơn khởi kiện bà D yêu cầu ông C, bà N phải trả khoản tiền 260.820.000đồng theo "Giấy biên nhận nợ chỗ N" lập ngày 23/8/2013 và khoản tiền 183.000.000đồng theo Giấy biên nhận nợ lập ngày 25/5/2016. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà D rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể bà giữ nguyên yêu cầu được trả số tiền 183.000.000đồng theo Giấy biên nhận ngày 25/5/2016 còn trong số tiền 260.820.000đồng theo Giấy biên nhận ngày 23/8/2013 thì bà D chỉ yêu cầu ông C, bà N phải trả số nợ gốc là 195.600.000đồng.

Hội đồng xét xử xét:

[6] "Giấy biên nhận nợ chỗ N" do bà D và ông C lập ngày 23/8/2013 (bút lục 02) có nội dung: "*Hôm nay ngày 23/8/2013, hai chị em đã thống nhất tạm tính số nợ N vay chị T (HĐXX: tên gọi theo tên chồng của bà D) như sau:*

"*1/ 40.000.000đồng giá 25.000đồng/tháng từ ngày 30/6/2012 số tiền lãi cộng gốc là 54.000.000đồng. (Năm mươi bốn triệu)*

2/ 28/6/2012 vay 55.000.000đồng(Năm mươi lăm triệu) lãi 25% = 55.000.000đ + lãi = 74.250.000đồng. Bảy mươi bốn triệu hai trăm năm mươi.

3/ Vay chị Vân 15.000.000đồng x 25 = 20.250.000đồng (Hai mươi triệu hai trăm năm mươi ngàn)

4/ 26/6/2013 Tiến Thắng 10.000.000đồng 25%/tháng, lãi gốc 13.500.000đồng (Mười ba triệu năm trăm)

5/ 23/7/2013 (20.000.000), ngày 3000, lãi gốc 30.820.000đồng (Ba mươi triệu tám trăm hai chục ngàn)

6/ 15/7/2012 (40.000.000) (bốn mươi triệu) hai chị em chung, lãi gốc 53.000.000 (Năm mươi ba)

7/ Anh T máy + cà phê 15.600.000đồng (Mười lăm triệu sáu trăm)

Tổng cộng các khoản là 260.820.000. (Hai trăm sáu mươi triệu tám trăm hai chục)".

Còn Giấy biên nhận ngày 25/5/2016 có nội dung: *"Hôm nay ngày 25/5/2016. Tôi tên Trần Thị N-1964 có nợ Lê Thị D-1961 với số tiền là 183.000.000đ (Một trăm tám mươi ba triệu). Tôi cộng số nợ từ trước đến sau.*" (bút lục 03).

[7] Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên buộc ông C và bà N phải trả cho bà D, ông T số tiền 183.000.000đ, xét phần quyết định này của bản án sơ thẩm Hội đồng xét xử thấy rằng:

[8] Tại tòa, các đương sự đều xác định trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến năm 2013, giữa bà D và bà N có thỏa thuận làm ăn chung, theo đó bà D là người bỏ tiền vốn để mua cây cao su giống còn bà N có công chăm sóc, sau khi cây bán được cho người có nhu cầu số tiền thu được sẽ trả lại cho bà D tương ứng số vốn bà D bỏ ra mua cây, số tiền lãi thu được sẽ được chia đôi bà D và bà N mỗi người hưởng 1/2 (một phần hai). Chồng bà D và bà N là ông T và ông C đều biết việc này nhưng không tham gia; Các khoản tiền nợ phát sinh trong quá trình làm ăn chung đều được bà D ghi nhớ tại hai cuốn sổ có tên bìa là "Thế hệ mới" và "Sắc màu" (từ bút lục 45 đến 56). Do đó, đây được xác định là sự thật không cần chứng minh.

[9] Đối với số tiền 183.000.000đồng được ghi trong Giấy biên nhận ngày 25/5/2019: Theo bà D số tiền này thực tế phải là 185.000.000đồng nhưng do tính nhầm nên đã ghi thành 183.000.000đồng là bao gồm các khoản tiền bà D cho bà N vay và bà N nhận tiền của bà D đi mua cây về bán như sau:

+ Khoản 20.000.000đ bà N vay của bà D ngày 09/6/2012

+ Khoản 20.000.000đ bà N vay của bà D ngày 11/6/2012

+ Khoản 10.000.000đ bà N vay của bà D ngày 14/6/2012

+ Khoản 40.000.000đ bà N vay của bà D ngày 28/6/2012

+ Khoản 55.000.000đ bà N vay của bà D ngày 12/7/2012

+ Khoản 40.000.000đ bà N nhận của bà D ngày 15/7/2012 để đi mua cây.

[10] Đối chiếu các khoản tiền bà D trình bày trên với nội dung hai cuốn sổ nợ do bà D cung cấp thấy rằng:

Tại bút lục 49 (cuốn "Sắc Màu) các bên có ghi:

"*N nhận tiền chị T Danh đi mua cây C su:*

9/6/2012 20.000.000 (Hai chục triệu).

11/6/2012 N nhận 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng)".

14/6/2012 N mượn riêng 10.000.000đ

Tại bút lục 38 có nội dung: "*12/7/2012 55.000.000đ (năm mươi lăm triệu*)". Và tại bút lục 39 có nội dung: "*N nhận tiền chị đi lấy cây: 28/6/2012 Đakia ....40.000.00đ*" và "*15/7/2012 chở tum bầu và vô bọc. Vay mượn anh T 40.000.000đ*". Bà N xác nhận chữ ký xác nhận và chữ viết tên Trần Thị N ở phía dưới các nội dung biên nhận trên đúng là chữ ký và chữ viết của bà.

Mặt khác, đối chiếu với nội dung bà N ghi trong Giấy biên nhận lập ngày 25/5/2016 "*Tôi ...có nợ Lê Thị D-1961 với số tiền là 183.000.000đ..Tôi cộng số nợ từ trước đến sau..*" thì có căn cứ xác định đến ngày 25/5/2016 bà N còn nợ bà D số tiền 185.000.000đ, trong đó các khoản bà N vay của bà D vào các ngày 14/6/2012 và 12/7/2012 và các khoản bà N đã nhận của bà D đi mua cây cao su vào các ngày 09/6/2012, 11/6/2012, 28/6/2012 và 15/7/2012 nhưng do các bên chỉ chốt với nhau số tiền 183.000.000đ do nhầm lẫn như bà D trình bày là có cơ sở.

[11] Đối với số tiền 195.600.000đồng mà bà D yêu cầu bị đơn trả các khoản nợ mà bà D cho bà N vay và các khoản bà N nợ từ việc làm ăn chung theo Giấy biên nhận ngày 23/8/2013: Tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà D không chứng minh được bà N hiện còn nợ tổng số tiền này trong khi bà N và ông C không thừa nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N, ông C không thừa nhận việc chốt nợ theo giấy biên nhận ngày 23/8/2013, bà D cũng thừa nhận số tiền ghi trong Giấy biên nhận ngày 23/8/2013 là không chính xác nên việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền được chốt trong giấy biên nhận này là có cơ sở.

[12] Xét lời trình bày của ông C và bà N về việc ông bà cho rằng trong số tiền 183.000.000đ thực chất bà N chỉ nhận của bà D 80.000.000đ và chỉ có trách nhiệm trả bà D số tiền này, do bà D cộng cả tiền lãi nên mới thành 183.000.000đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: tại phiên tòa bà D không thừa nhận việc bà tính lãi như bà N, ông C trình bày. Ông C và bà N cũng không chứng minh được trong số tiền 183.000.000đ chỉ có 80.000.000đ tiền gốc còn lại là tiền lãi nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của ông C, bà N về phần này.

[13] Về ý kiến của ông C, bà N cho rằng trong quá trình hai bên làm ăn chung thì ông T còn có lần đến lấy tại nhà của bà N, ông C 12.400 cây cao su giống với tổng trị giá 111.600.000đ mang đi Campuchia bán được số tiền lớn nhưng không trả tiền về cho bà N và 2.780 cây cao su giống trị giá 22.240.000đ bà D, bà N mua chung vào ngày 11/6/2012 nhưng để cây ở tại nhà bà D ông T, do bà D ông T giữ cây nên phải có trách nhiệm trả lại tiền cho bà N. Ngoài ra,

do khi mua số lượng cây trên bà D và bà N không đủ tiền nên bà N phải tự đứng ra nhận thiếu nợ của người bán. Nay, ông C và bà N chỉ đồng ý trả số tiền 183.000.000đ sau khi trừ đi số tiền 133.840.000đ trị giá của hai lượng cây trên. Xét tại phiên tòa, bà D, ông T không thừa nhận việc lấy cây đi bán nhưng không trả tiền như bà N, ông C trình bày và cho rằng 12.400 cây là thuộc sở hữu riêng của bà N chứ không phải số cây hai bên làm ăn chung và khi lấy cây ông T đã trả đủ tiền thì bà N mới cho nhận cây; đối với số lượng 2.780 cây thì hai bên đã quyết toán xong. Xét, ông C và bà N không cung cấp được chứng cứ chứng minh có việc ông T lấy 12.400 cây cao su giống thuộc sở hữu chung của bà N và bà D đi bán nhưng không thanh toán tiền cho ông bà cũng như việc bà D, ông T phải có nghĩa vụ trả tiền đối với 2.780 cây cao su mà hai người mua chung. Ông C, bà N cho rằng chứng cứ chứng minh cho việc ông T có lấy cây đi Campuchia bán được tiền nhưng không trả cho ông bà là đoạn ghi âm cuộc nói chuyện vào ngày 21/9/2018 giữa ông C và ông T là người mua cây cao su của bà N và bà D và đoạn ghi âm cuộc nói chuyện vào ngày 07/6/2018 giữa ông C và bà D. Tuy nhiên, xét nội dung các cuộc hội thoại này cũng không thể hiện được việc ông T, bà D có lấy số 12.400 cây như ông C, bà N trình bày. Trong khi bà N, ông C cho rằng bà D, ông T có nghĩa vụ thanh toán tiền cho mình nhưng quá trình làm ăn lại không yêu cầu những người này ghi nhận nghĩa vụ trong các giấy biên nhận mà lại đồng ý ký xác nhận các khoản mình nợ là không phù hợp. Mặt khác, theo quy định tại Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự thì việc bà N, ông C yêu cầu bà D, ông T phải thanh toán lại cho ông bà khoản tiền 133.840.000đ là yêu cầu phản tố. Tuy nhiên, do tại cấp sơ thẩm ông bà không có đơn yêu cầu giải quyết đối với yêu cầu này nên theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự về Phạm vi xét xử phúc thẩm thì "*Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị...*" nên Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ xem xét, giải quyết yêu cầu này của ông C, bà N mà ông bà có thể khởi kiện bằng vụ án dân sự khác khi ông bà có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là đúng.

[14] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông C, bà N phải có trách nhiệm trả cho bà D, ông T số tiền 183.000.000đ bao gồm tiền vay mượn và tiền bà N phải trả cho bà D từ việc làm ăn chung là có căn cứ nên kháng cáo của ông C, bà N không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[15] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Dương Thành C, bà Trần Thuý N mỗi người phải chịu 300.000đ.

[16] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên toà phúc thẩm là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị đơn ông Dương Thành C và bà Trần Thuý N. Giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số

22/2018/DS-ST ngày 29/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước.

Căn cứ các Điều 471, 474, 428, 438, 256 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 27, Khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D.

Buộc ông Dương Thành C, bà Trần Thuý N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị D (Lê Thị D, chị T, chị D) tổng số tiền 192.220.000đ (một trăm chín mươi hai triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng) bao gồm 183.000.000đ (một trăm tám mươi ba triệu đồng) tiền vay nợ và tiền bà N phải trả từ việc làm ăn chung và 9.220.000đ (chín triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng) tiền nợ mua hàng tạp hoá.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị D về việc buộc bị đơn ông Dương Thành C, bà Trần Thúy N phải thanh toán cho nguyên đơn bà Lê Thị D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Xuân T số tiền 195.600.000đ (Một trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng).

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Lê Thị D phải chịu (195.600.000đ x 5% =) 9.780.000đ (Chín triệu bảy trăm tám mươi ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền 11.108.000đ tạm ứng án phí bà D đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 026309 ngày 12/3/2018. Chi cục Thi hành án dân sự huyện P hoàn trả cho bà Lê Thị D số tiền 1.328.000đ (một triệu ba trăm hai mươi tám nghìn đồng);

Bị đơn ông Dương Thành C và bà Trần Thúy N phải chịu (192.220.000đ x 5% =) 9.611.000đ (chín triệu sáu trăm mười một nghìn đồng).

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Dương Thành C và bà Trần Thúy N mỗi người phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí ông C, bà N đã nộp theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 026890 và số 026889 ngày 18/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bình Phước.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 02 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, TDS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đinh Thị Quý Chi

CÁC THẨM PHÁN THÀNH VIÊN **THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ**

Nguyễn Văn Thư **Bùi Văn Bình**

Nguyễn Văn Nhân